

TÒA ÁN NHÂN DÂN

THỊ XÃ G

TỈNH BẠC LIÊU

Bản án số: 82/2022/HNGĐ-ST

Ngày 19-8-2022

V/v ly hôn, nuôi con.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ca Kiều Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Nhận

2. Bà Cao Thị Mỹ Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 320/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2022 về việc ly hôn, nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2022/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Ngọc B**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Khóm 4, Phường 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

Bị đơn: Ông **Phạm Minh H**, sinh năm 1978

Địa chỉ: Khóm 4, Phường 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Ngọc B trình bày: Năm 2000 bà Lê Ngọc B và ông Phạm Minh H tự nguyện chung sống vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến cãi vã do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và đã không còn chung sống từ năm 2020 đến nay. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn tiếp tục chung sống nên bà B yêu cầu được ly hôn với ông H.

Bà B và ông H chung sống có 02 con chung tên Phạm H1, sinh ngày 27/7/2001 và Lê H2, sinh ngày 23/8/2014 các cháu đang sống cùng bà B, khi ly hôn bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu H2, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, đối với cháu H1 đã đủ tuổi trưởng thành bà B không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Minh H trình bày: Ông H thống nhất với lời trình bày của bà B về thời gian chung sống. Trong thời gian vợ chồng chung sống đã xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do không hợp tính tình, bất đồng qua điêm trong cuộc sống và đã không còn chung sống từ năm 2020 đến nay. Nay bà B xin ly hôn thì ông H cũng đồng ý ly hôn. Bà B và ông H chung sống có 02 con chung tên Phạm H1, sinh ngày 27/7/2001 và Lê H2, sinh ngày 23/8/2014 các cháu đang sống cùng bà B, khi ly hôn ông H đồng ý giao cháu H2 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, đối với cháu H1 đã đủ tuổi trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 14, Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Không công nhận bà Lê Ngọc B và ông Phạm Minh H là vợ chồng. Về con chung, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về việc giao con chung là Lê H2, sinh ngày 23/8/2014 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, bà B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, đối với con chung là Phạm H1, sinh ngày 27/7/2001 đã đủ tuổi trưởng thành nên không đặt ra giải quyết; về tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa nguyên đơn bà Lê Ngọc B và bị đơn ông Phạm Minh H, nguyên đơn và bị đơn đều đang cư trú tại Khóm 4, Phường 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân thị xã G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Ngọc B và bị đơn ông Phạm Minh H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Năm 2000, bà bà Lê Ngọc B và ông Phạm Minh H tự nguyện chung sống vợ chồng, tại thời điểm chung sống với nhau cho đến nay thì bà B và ông H có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay bà B xin ly hôn thì ông H cũng đồng ý ly hôn với bà B. Do bà B và ông H chung sống mà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà B và ông H là vợ chồng. Bà B và ông H chung sống có 02 con chung là Phạm H1, sinh ngày 27/7/2001 và Lê H2, sinh ngày 23/8/2014, các con đang sống cùng bà B. Khi ly hôn, bà B và ông H thống nhất thỏa thuận giao cháu H2 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, bà B không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, đối với cháu H1 hiện nay trên 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành, thể chất và tinh thần phát triển bình thường, có khả năng tự nuôi sống bản thân và bà B có cung cấp giấy khai sinh của các con, Hội đồng xét xử xét thấy, bà B và ông H đã thống nhất thỏa thuận về con chung, việc thỏa thuận phù hợp pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu H2 nên được ghi nhận. Về tài sản chung và nợ chung, bà B và ông H thống nhất xác định không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Lê Ngọc B là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm là phù hợp nên được Hội đồng xét xử được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Lê Ngọc B và ông Phạm Minh H là vợ chồng.
2. Về con chung: Giao con chung tên Lê H2, sinh ngày 23/8/2014 cho bà Lê Ngọc B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, bà B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn theo quy

định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Đối với con chung tên Phạm H1, sinh này 27/7/2001 đã đủ tuổi trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Lê Ngọc B và ông Phạm Minh H không có tài sản chung nên không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Lê Ngọc B và ông Phạm Minh H không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Ngọc B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0004229 ngày 01/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, nay được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tx. G;
- Chi cục THADS Tx. G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ca Kiều Nguyệt